

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB: HOSE)



MUA – Giá mục tiêu 1 năm: 24.800 Đồng/cp

Giá hiện tại: 18.100 Đồng/cp

Nguyễn Thu Hà

hant4@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8708

Ngày 10/11/2020

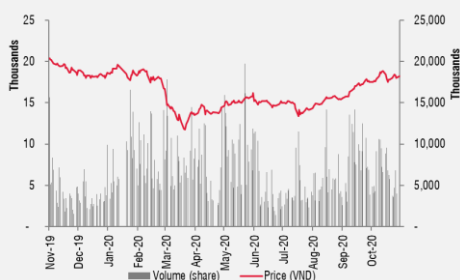
NGÀNH TÀI CHÍNH

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	2.184
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	50.610
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	2.773
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	20,74/11,4
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	6.765.254
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	4,85
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	112,3
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	23
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	23,85
Tỷ lệ sở hữu BLĐ (%)	N.a

Nguồn: SSI Bloomberg

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

MBB được thành lập vào năm 1994 để cung cấp các dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp quân đội. Sau 20 năm, MBB trở thành một trong mười ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất tính theo tổng tài sản (2014), cung cấp dịch vụ đa dạng cho các phân khúc khách hàng khác nhau. Trong tháng 11/2011, MBB niêm yết trên HOSE.

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

Dư nợ tái cấu trúc phục hồi tốt

Dư nợ tái cấu trúc phục hồi tốt hơn dự kiến. Dư nợ tái cấu trúc giảm 34% so với quý trước còn 5,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 1,9% trong tổng dư nợ), do khách hàng của MBB phục hồi tương đối tốt. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu (trước khi xóa nợ) giảm 3 bps xuống 1,65%, và nợ Nhóm 2 về cơ bản vẫn ở mức 1,47% (so với mức 1,49% vào cuối Q2/2020), và nằm trong mức có thể chấp nhận được. Sự phục hồi này đến sớm và tốt hơn kỳ vọng của chúng tôi. Điều này kết hợp với mức tăng trưởng lợi nhuận +10% so với cùng kỳ trong Q3/2020.

Nâng khuyến nghị lên MUA. Với sự phục hồi như vậy, chúng tôi điều chỉnh giảm giá định chi phí tín dụng từ 2,6% và 2,8% trong năm 2020 và 2021 lần lượt xuống 2,31% và 2,45%. Do đó, chúng tôi điều chỉnh ước tính lợi nhuận trước thuế năm 2020 và 2021 lên lần lượt là 10 nghìn tỷ đồng (+0,15% so với cùng kỳ) và 11,7 nghìn tỷ đồng (+17,1% so với cùng kỳ), tăng 6,7% và 8% so với dự phóng trước đó của chúng tôi. Với giá mục tiêu 1 năm là **24.800 đồng/cp (+36% so với giá hiện tại)**, chúng tôi nâng khuyến nghị lên **MUA** đối với cổ phiếu MBB.

Bảng: Tóm tắt bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

	30/9/2020	31/12/2019	%YTD	30/9/2019	%YoY
Tổng tài sản	427.175	411.488	3,8%	397.441	7,5%
Cho vay khách hàng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	296.273	264.920	11,8%	255.044	16,2%
Tiền gửi khách hàng (bao gồm chứng chỉ tiền gửi)	304.208	298.998	1,7%	278.218	9,3%
Tỷ lệ nợ xấu	1,50%	1,16%		1,54%	
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (LLC)	118,9%	110,47%		102,73%	
LDR thuần	97,4%	88,60%		91,7%	

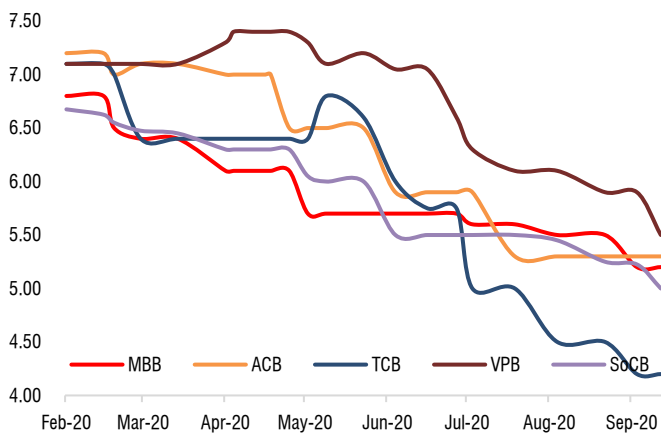
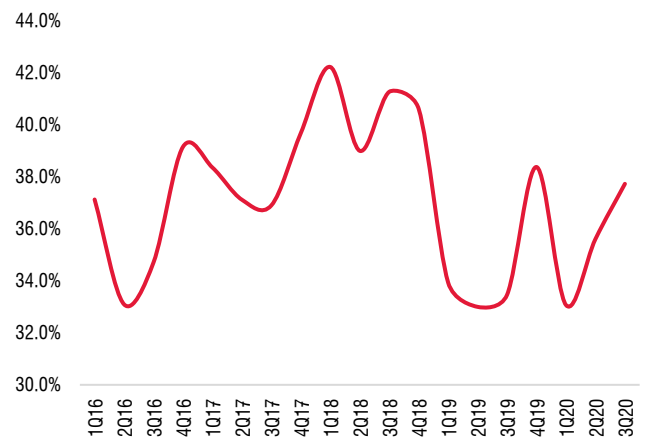
Bảng: Tóm tắt báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

	Q3/2020	Q3/2019	%YoY	9T2020	9T2019	%YoY
Thu nhập lãi ròng	5.165	4.582	12,7%	14.484	13.111	10,5%
Thu nhập ròng ngoài lãi	1.571	1.764	-10,9%	5.164	4.846	6,6%
Tổng thu nhập hoạt động	6.735	6.345	6,1%	19.648	17.957	9,4%
Chi phí hoạt động	(2.836)	(2.292)	23,7%	(7.321)	(6.665)	9,8%
Tỷ lệ Chi phí trên thu nhập (CIR)	42,1%	36,1%		37,3%	37,1%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(884)	(1.312)	-32,7%	(4.193)	(3.676)	14,1%
Lợi nhuận trước thuế	3.015	2.741	10,0%	8.134	7.616	6,8%
NIM	5,17%	4,86%		4,97%	4,86%	

Diễn biến chính của MBB

NIM nới rộng đáng kể thêm 44 bps so với quý trước cùng với sự phục hồi của mảng cho vay cá nhân, gia tăng tỷ trọng trái phiếu doanh nghiệp có lợi suất cao hơn và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cải thiện

- Cho vay bán lẻ phục hồi. Điểm nổi bật nhất là sự phục hồi của mảng cho vay bán lẻ, với mức tăng trưởng +10,8% so với đầu năm** hay +9,6% so với quý trước (tăng thêm 9,9 nghìn tỷ đồng). Điều này chủ yếu đến từ các khoản vay kinh doanh cá nhân ngắn hạn ở ngân hàng mẹ (tăng lên 8,5 nghìn tỷ đồng). Trong khi đó, dư nợ của các doanh nghiệp tư nhân giảm 5,3% so với quý trước. Với việc cho vay bán lẻ phục hồi, lợi suất cho vay bình quân tăng 9 bps so với quý trước lên 9,15%.
- Trái phiếu doanh nghiệp có lợi suất cao hơn.** Số dư trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục tăng, cùng cổ xu hướng tăng trưởng mạnh cho cả năm (tăng 13 nghìn tỷ đồng so với đầu năm, +89%) và trong quý (tăng thêm 4 nghìn tỷ đồng so với quý trước, +18%). Lãi suất trái phiếu dao động khoảng 8% đến 10,5% cho năm đầu tiên, điều này đã thúc đẩy lợi suất đầu tư bình quân tăng 18 bp so với quý trước (+5 bps so với cùng kỳ) lên 6,7%. Nhìn chung, lợi suất bình quân của tài sản sinh lãi tăng 20 bps so với quý trước lên 8,14%.
- CASA cải thiện.** Tỷ lệ CASA tăng lên đạt mức 37,7% (so với mức 35,6% vào cuối Q2/2020, và 33,5% vào cuối Q3/2019) – cùng với mức tăng 4,8% so với quý trước của tiền gửi từ khách hàng doanh nghiệp. Điều này cũng một phần xuất phát từ đặc điểm có tính thời điểm của CASA. Việc CASA cải thiện cùng với việc điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi (tăng thêm 50-70 bps trong Q3/2020) khiến chi phí vốn giảm 25 bps so với quý trước (hay giảm 62 bps so với cùng kỳ).

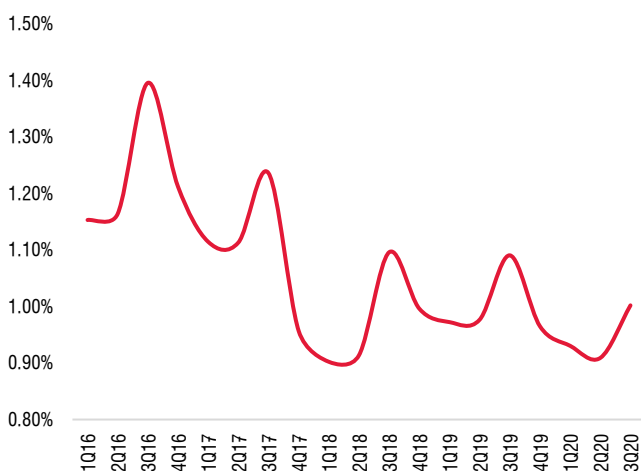
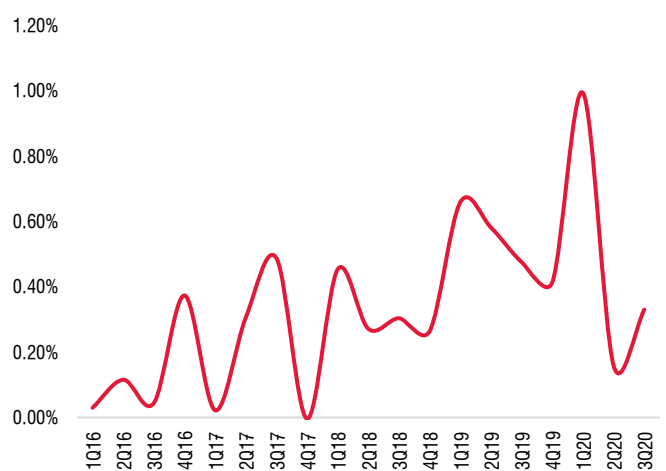
Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của MBB và các ngân hàng cùng hệ thống**MBB: Tỷ lệ CASA**

Nguồn: MBB, SSI Research

Dư nợ tái cấu trúc cải thiện sớm hơn và tốt hơn kỳ vọng. Dư nợ tái cấu trúc giảm 34% so với quý trước còn 5,1 nghìn tỷ đồng (hay chiếm 1,9% tổng dư nợ) do khách hàng của MBB phục hồi tương đối tốt. Tác động của đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ hai đối với khách hàng của MBB cũng không nhiều. Đối với những đợt bão gần đây xảy ra tại miền Trung, ngân hàng đang chờ con số thống kê thiệt hại cuối cùng từ khách hàng. Trong 9T2020, miền Trung chiếm 6,6% tổng lợi nhuận trước thuế và 7,8% tổng tài sản của ngân hàng.

Chất lượng tín dụng được duy trì. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu tăng 13 bps so với quý trước lên 1,5%, chúng tôi nhận mạnh rằng không có khoản xóa nợ nào tại ngân hàng mẹ trong kỳ. Nợ Nhóm 2 về cơ bản cũng không thay đổi ở mức 1,47% (so với mức 1,49% vào cuối Q2/2020) và nằm trong mức chấp nhận được. Tỷ lệ lãi dự thu trên tổng tài sản sinh lãi (IEAs) ở MBB tăng 9 bps trong quý lên 1% trong Q3/2020. Theo dõi diễn biến trong quá khứ, chúng tôi cũng nhận thấy tỷ lệ lãi dự thu trên IEAs thường đạt mức cao nhất trong Q3.

Trong khi đó, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (LLCR) duy trì ở mức 119% mặc dù chi phí tín dụng giảm xuống 1,33% trong Q3/2020 (so với mức 3,4% và 1,9% trong hai quý đầu năm).

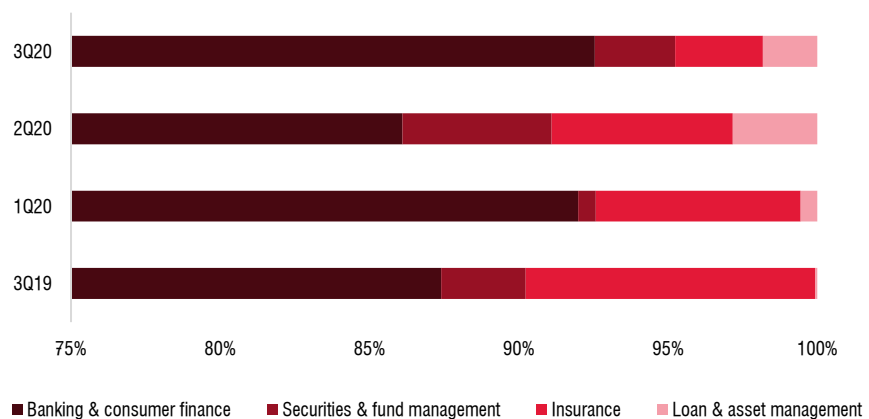
Tỷ lệ lãi dự thu trên tổng tài sản sinh lãi**Tỷ lệ hình thành nợ xấu**

Nguồn: MBB, SSI Research

Diễn biến ở các công ty con

- Khả năng sinh lời được cải thiện ở Mcredit.** Tổng dư nợ ở Mcredit tăng 1,4% so với quý trước. Như đã đề cập trong các báo cáo trước, Mcredit tập trung vào việc điều chỉnh cơ cấu sản phẩm hướng đến tăng tỷ trọng cho vay PoS, thay vì mở rộng dư nợ. Tại thời điểm cuối tháng 9/2020, dư nợ tiền mặt trong tổng dư nợ đã giảm xuống dưới 70% (từ khoảng 85% vào cuối năm 2019). Tỷ lệ nợ xấu ở mức 6,5% trong khi dư nợ tái cấu trúc theo Thông tư 01 là dưới 2% trong tổng dư nợ. Lợi nhuận trước thuế trong Q3/2020 tiếp tục phục hồi, đạt 90 tỷ đồng (+13% so với quý trước), một phần nhờ OPEX cải thiện do hệ số CIR duy trì dưới 32%.
- Mặc dù phí bảo hiểm tăng, lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm mạnh trong Q3/2020.** Doanh thu phí bảo hiểm gốc vẫn đạt mức tăng trưởng mạnh +40% so với cùng kỳ ở cả bảo hiểm nhân thọ (+42% so với cùng kỳ) và phi nhân thọ (+37% so với cùng kỳ) đạt 1,4 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế mảng bảo hiểm thực tế giảm 67% so với cùng kỳ đạt 89 tỷ đồng. Tỷ trọng mảng kinh doanh bảo hiểm trong tổng lợi nhuận trước thuế giảm xuống chỉ còn 3% (so với mức 10% trong Q3/2019), điều này có thể là do:
 - ✓ MIG tích cực mở rộng bảo hiểm xe cơ giới, mảng có tỷ lệ bồi thường cao. Tỷ lệ kết hợp tăng lên 105% từ 98,8% trong năm 2019 và
 - ✓ Dự phòng kỹ thuật ở MBAgeas Life có khả năng tăng trong bối cảnh lãi suất trái phiếu chính phủ giảm.

Biểu đồ: Cơ cấu lợi nhuận trước thuế theo mảng hoạt động



Các cập nhật khác – Những điểm chính từ cuộc họp cập nhật kết quả kinh doanh gần đây

Kế hoạch năm 2020. Tăng trưởng tín dụng tại thời điểm cuối tháng 10 đạt 16% so với hạn mức tín dụng năm 2020 trong khoảng 20%-21%. MBB đang xin nâng hạn mức tăng trưởng tín dụng lên 25%. Tăng trưởng dư nợ có thể đến từ các ngành được ưu tiên như: nông nghiệp, công nghệ cao, SMEs, dư nợ của các khách hàng cá nhân và các dự án năng lượng. Chi phí tín dụng trong Q4/2020 có thể tăng nhẹ do các cơn bão xảy ra gần đây ở miền Trung. Tỷ lệ PIR (chi phí dự phòng trên tổng thu nhập hoạt động) năm 2020 dự kiến trong khoảng 19%-20% so với mức 17,3% trong năm 2019.

Thu nhập từ phí sẽ được thúc đẩy trong ngắn hạn. Tỷ lệ thâm nhập bảo hiểm nhân thọ hiện tại của các khách hàng MBB là khoảng 2,8%-3,2%, đây là mức thấp hơn nếu so sánh với tỷ lệ thâm nhập bảo hiểm nhân thọ tại các quốc gia khác trong khu vực. MBB kỳ vọng thu nhập từ bảo hiểm sẽ tốt hơn, với tốc độ tăng trưởng là 40-50%/năm trong vòng 5 năm tới. MBB đang hợp tác với MBCapital để mở rộng phân phối trái phiếu doanh nghiệp cho các cá nhân trong năm 2021.

Chiến lược dài hạn. MBB chưa hoàn tất chiến lược 5 năm tới (2022-2026). Tuy nhiên, ngân hàng vẫn theo đuổi mảng cho vay bán lẻ và số hóa, với mục tiêu nâng tỷ trọng cho vay bán lẻ trong tổng dư nợ là 60% (từ mức 40% như hiện tại).

Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi điều chỉnh giảm giả định chi phí tín dụng từ 2,63% và 2,83% trong năm 2020 và 2021 lần lượt xuống 2,31% và 2,45% để phản ánh sự phục hồi tốt hơn của dư nợ tái cấu trúc theo Thông tư 01. Do đó, ước tính lợi nhuận trước thuế năm 2020 và 2021 lần lượt đạt 10 nghìn tỷ đồng (+0,05% so với cùng kỳ) và 11,7 nghìn tỷ đồng (+17% so với cùng kỳ), lần lượt tăng 6,7% và 8% so với ước tính trước đó của chúng tôi. Chúng tôi cũng giả định MBB sẽ chi trả cổ tức bằng tiền 6% cho năm 2021.

Chúng tôi sử dụng ước tính lợi nhuận năm 2021 và áp dụng hệ số P/B mục tiêu là 1,2x, chúng tôi đưa ra mức giá mục tiêu cho cổ phiếu MBB là 24.800 đồng/cp. Với triển vọng tăng giá là 36%, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu MBB.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2018	2019	2020	2021
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.736.571	2.344.291	2.537.113	2.532.087
+ Tiền gửi tại NHNN	10.548.084	14.347.180	12.417.354	14.368.656
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	45.061.628	39.691.364	41.675.932	43.759.729
+ Chứng khoán kinh doanh	577.672	1.167.809	1.270.168	1.348.644
+ Cho vay khách hàng	211.474.953	247.129.710	278.028.025	318.293.249
+ Chứng khoán đầu tư	73.833.564	85.628.999	106.381.982	116.717.487
+ Đầu tư dài hạn	497.353	887.017	887.017	887.017
+ Tài sản cố định	2.699.314	2.798.062	4.728.440	5.414.800
+ Tài sản khác	15.865.110	17.447.494	20.064.618	21.067.849
Tổng tài sản	362.361.094	411.487.575	468.025.363	524.429.270
+ Các khoản nợ NHNN	2.632.894	16.836	16.836	16.836
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	60.470.881	50.314.052	55.345.457	60.880.003
+ Tiền gửi của khách hàng	239.964.318	272.709.512	297.776.661	337.060.633
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	41.666	0	0	0
+ Phát hành giấy tờ có giá	11.157.638	26.288.629	36.804.081	40.484.489
+ Các khoản nợ khác	13.600.876	21.970.606	23.990.119	25.429.526
Tổng nợ phải trả	328.188.236	371.601.761	414.235.280	464.173.613
+ Vốn	21.604.514	22.690.611	29.421.293	29.421.293
<i>Vốn điều lệ</i>	21.604.514	23.727.323	28.243.730	28.243.730
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	0	0	1.177.563	1.177.563
<i>Vốn khác</i>	0	-1.036.712	0	0
+ Dự phòng	3.887.135	4.936.914	6.579.696	8.247.288
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	7.123.671	10.342.490	15.901.128	20.699.111
Tổng vốn chủ sở hữu	32.615.320	37.970.015	51.902.118	58.367.692
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	1.529.704	1.887.965	1.887.965	1.887.965
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	362.333.260	411.459.741	468.025.363	524.429.270
Tăng trưởng				
Huy động	11,0%	19,1%	11,9%	12,8%
Tín dụng	17,5%	18,7%	18,0%	14,0%
Tổng tài sản	15,4%	13,6%	13,7%	12,1%
Vốn chủ sở hữu	15,9%	16,4%	36,6%	12,5%
Thu nhập lãi thuần	30,0%	23,4%	12,5%	17,2%
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ và hoa hồng	126,5%	24,4%	4,3%	30,5%
Thu nhập ngoài lãi	87,0%	34,3%	-0,3%	15,8%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	40,9%	26,2%	9,1%	16,9%
Chi phí hoạt động	45,6%	11,3%	9,9%	14,5%
Lợi nhuận trước thuế	68,3%	29,2%	0,1%	17,1%
Lợi nhuận sau thuế	77,3%	30,4%	-0,3%	17,1%
Định giá				
PE	6,89	6,97	6,78	6,37
PB	1,29	1,40	1,07	0,95
Tỷ lệ cổ tức/ thị giá	3,08%	2,63%	0,00%	4,29%
Cơ cấu tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền + Tiền gửi tại NHNN	3,4%	4,1%	3,2%	3,2%
Liên ngân hàng	12,4%	9,6%	8,9%	8,3%
Công cụ vốn	0,2%	0,1%	0,1%	0,1%
Công cụ nợ	20,3%	21,0%	22,9%	22,4%
Nợ vay khách hàng	58,4%	60,1%	59,4%	60,7%
Khác	5,3%	5,1%	5,5%	5,2%

Triệu đồng	2018	2019	2020	2021
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.824.365	31.196.604	33.667.374	38.881.257
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-10.240.868	-13.196.607	-13.410.286	-15.134.719
Thu nhập lãi thuần	14.583.497	17.999.997	20.257.088	23.746.538
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.719.062	6.420.580	6.645.929	8.669.796
Chi phí hoạt động dịch vụ	-3.157.752	-3.234.743	-3.322.965	-4.334.898
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.561.310	3.185.837	3.322.965	4.334.898
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	444.568	647.478	712.226	783.448
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	151.928	27.480	31.602	34.762
Lãi thuần từ đầu tư chứng khoán	148.561	612.031	887.445	432.098
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.517.079	2.099.398	1.593.304	2.010.733
Lãi thuần từ đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết	129.620	78.227	82.991	85.481
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	19.536.563	24.650.448	26.887.620	31.427.959
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	-8.733.802	-9.723.706	-10.684.832	-12.235.964
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	10.802.761	14.926.742	16.202.788	19.191.994
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-3.035.388	-4.890.623	-6.151.649	-7.421.797
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.767.373	10.036.119	10.051.139	11.770.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.577.472	-1.967.515	-2.010.228	-2.354.040
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.189.901	8.068.604	8.040.911	9.416.158
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-77.187	-245.831	-100.000	-141.006
LỢI NHUẬN RÒNG THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ	6.112.714	7.822.773	7.940.911	9.275.152
EPS (VND)	2.829	2.604	2.643	3.087
Cổ tức tiền mặt (VND)	600	600	0	600
Cổ tức cổ phiếu	5%	8%	15%	6%
BVPS (VND)	15.109	16.338	18.377	20.666
Nhu cầu vốn				
Hệ số an toàn vốn- CAR	10,9%	10,1%	10,7%	10,7%
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	9,0%	9,2%	11,1%	11,1%
Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ xấu	1,3%	1,2%	1,5%	1,5%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,0%	2,3%	3,2%	4,5%
Tỷ lệ trích lập dự phòng/nợ xấu	113,2%	110,5%	97,7%	99,6%
Tỷ lệ nợ xấu/Vốn CSH	8,7%	7,6%	7,9%	8,0%
Tỷ lệ nợ xấu/Vốn điều lệ	13,1%	12,2%	14,5%	16,6%
Hệ số quản lý				
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	44,7%	39,4%	39,7%	38,9%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	28,1%	32,8%	38,0%	38,7%
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	1.283	1.622	1.769	1.880
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	510	660	661	704
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	65.122	81.895	89.328	98.830
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi chi nhánh/PGD	25.891	33.343	33.392	37.013
Lợi nhuận				
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	4,55%	4,90%	4,85%	5,04%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	25,4%	27,0%	24,7%	24,4%
ROA - trung bình	1,8%	2,1%	1,8%	1,9%
ROE - trung bình	20,4%	22,8%	17,9%	17,1%
Thanh khoản				
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	85,5%	83,7%	84,3%	85,5%

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715